

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 11/5/2026

V/v: “Tranh chấp ly hôn,”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hữu Hậu

Ông Hoàng Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tân Thành - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 694/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1968;

Căn cước công dân số: 074168000953.

Địa chỉ: A khu phố B, phường L, thành phố Đ (Địa chỉ cũ: 132A/5 khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai).

- Bị đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1964;

Căn cước công dân số: 056064006638.

Địa chỉ: A khu phố B, phường L, thành phố Đ (Địa chỉ cũ: 132A/5 khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai).

(Bà X, ông T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian quen biết và tìm hiểu, giữa tôi và ông Đỗ Văn T phát sinh tình cảm và tự nguyện chung sống, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai vào ngày 06/4/1992, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp nhau về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên căng thẳng. Nhiều lần chúng tôi tìm cách để hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện nay, chúng tôi sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin ly hôn với ông Đỗ Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là anh Đỗ Thành T1, sinh ngày 18/9/1993, Đỗ Việt D, sinh ngày 20/9/1996, Đỗ Hoàng Â, sinh ngày 03/4/2003. Do các con đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 08/4/2026 bị **đơn ông Đỗ Văn T trình bày**: ông không đồng ý ly hôn vì nhiều lý do. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông T thống nhất với trình bày của bà X, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Đỗ Thị X1 và bị đơn ông Đỗ Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị vắng mặt nên các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị X. Về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị X xin ly hôn ông Đỗ Văn T, ông T là bị đơn có nơi cư trú tại A khu phố B, phường L, tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ cũ: 132A/5 khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai.

Bà X, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông T tự nguyện chung sống với nhau, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ý kết hôn vào ngày 06/4/1992 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 5,6,7,8,9 Luật hôn nhân gia đình năm 1986.

2.2. Về yêu cầu xin ly hôn của bà X: Bà X khai, trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp nhau về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên căng thẳng. Nhiều lần ông bà tìm cách để hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện nay, ông bà sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đỗ Văn T

Bị đơn ông Đỗ Văn T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra lý do cụ thể và có đơn xin vắng mặt thể hiện tình cảm của ông với bà X không còn và ông không mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân của ông bà nữa.

Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà X và ông T là có thật và hiện đã rất trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X, cho bà X được ly hôn với ông T để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

2.3. Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều khai: Vợ chồng có 03 con chung là anh Đỗ Thành T1, sinh ngày 18/9/1993, Đỗ Việt D, sinh ngày 20/9/1996, Đỗ Hoàng A, sinh ngày 03/4/2003. Do các con đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn khai các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.5. Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.6. Về án phí: Bà Đỗ Thị X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 5,6,7,8,9 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị X1 với bị đơn ông Đỗ Văn T về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị X1, sinh năm 1968 được ly hôn ông Đỗ Văn T, sinh năm 1964.

2. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là anh Đỗ Thành T1, sinh ngày 18/9/1993, Đỗ Việt D, sinh ngày 20/9/1996, Đỗ Hoàng Â, sinh ngày 03/4/2003. Do các con đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Đỗ Thị X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp theo biên lai thu số 0005599 ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Bà X đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND KV1- Đồng Nai;
- TAND TP. Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự TP.Đồng Nai ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám

